

Bản án số: 35/2020/HS-ST
Ngày: 22/12/2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Tứ Hải;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Thảo và bà Trần Thị Kia.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 28/2020/TLST-HS ngày 12 tháng 10 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2020/QĐXXST-HS ngày 25 tháng 11 năm 2020 đối với bị cáo:

V; sinh ngày 26/5/1990 tại A, Gia Lai; nơi cư trú: 192 đường X, phường S, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Nội trợ; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Thiên chúa giáo; Quốc tịch: Việt Nam; con ông P và bà D; có chồng là E và có 01 người con sinh ngày 16/6/2018; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 09/6/2020 cho đến nay; bị cáo tại ngoại; có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại:

1. L, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ 2, phường U, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

2. T, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ 03, thị trấn R, huyện Y, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

3. K, sinh năm 1969; địa chỉ: Làng I, xã Đ, huyện Y, tỉnh Gia Lai; có mặt.

4. Q, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ 10, thị trấn R, huyện Y, tỉnh Gia Lai; có mặt.

5. H, sinh năm 1975; địa chỉ: Làng I, xã Đ, huyện Y, tỉnh Gia Lai; có mặt.

6. C, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ 12, thị trấn R, huyện Y, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

7. B, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ 12, thị trấn R, huyện Y, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

8. L1, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn N, xã N1, huyện Y1, tỉnh Gia Lai; có mặt.

9. O, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn N, xã N1, huyện Y1, tỉnh Gia Lai; có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. D, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ 2, phường O1, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

2. P, sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ 2, phường O1, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

3. Công ty TNHH M. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 25 – Trung tâm thương mại Sài Gòn, 37 X1, phường X2, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Đại diện theo pháp luật: Ông M1, chức vụ: Tổng giám đốc. Đại diện theo ủy quyền là bà Q1, sinh năm 1968, chức vụ: Nhân viên Phòng Pháp chế M ; nơi cư trú: 299 Cộng Hòa, Phường 13, Quận H1, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 21/6/2012, V ký hợp đồng đại lý bảo hiểm nhân thọ với Công ty TNHH M, (sau đây gọi tắt là Công ty M). Theo đó, đại lý có trách nhiệm tư vấn, chào bán sản phẩm bảo hiểm nhân thọ của Công ty M cho khách hàng và có trách nhiệm thu kỳ phí bảo hiểm đầu tiên của hợp đồng bảo hiểm. Khi phục vụ thu phí các kỳ phí bảo hiểm tiếp theo cho khách hàng, đại lý đăng ký với công ty để được ủy quyền bằng văn bản và cấp phiếu thu phí bảo hiểm định kỳ. Với tư cách là đại lý bảo hiểm Công ty M , V đã tư vấn ký hợp đồng và thu phí của một số khách hàng trên địa bàn thị xã A, huyện Y và huyện Y1.

Cuối năm 2018, do vi phạm thời hạn nộp phí bảo hiểm định kỳ đã thu của khách hàng, V bị Công ty M chặn phiếu thu, không được ủy quyền thu tiền phí bảo hiểm định kỳ của khách hàng. Lúc này, gia đình và bản thân V gặp khó khăn về tài chính, V nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền bảo hiểm của khách hàng để sử dụng. V tự ý sử dụng phiếu thu của đại lý khác; sử dụng phiếu thu chưa đến hạn thu phí sửa chữa phiếu thu cũ và sử dụng giấy xác nhận viết tay để thu tiền phí bảo hiểm định kỳ của khách hàng. Trong thời gian từ tháng 11/2018 đến

tháng 01/2019, V đã chiếm đoạt số tiền 140.465.000đ (*một trăm bốn mươi triệu, bốn trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*) của khách hàng, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Khoảng tháng 11/2018, V điện thoại cho ông L đề thu tiền phí bảo hiểm định kỳ của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ số 71915916 và 71915915 với số tiền 6.581.800đ.

Tại thời điểm này, mặc dù hợp đồng bảo hiểm nhân thọ số 73803377 chưa đến hạn nhưng ông L đề nghị nộp số tiền 12.294.100đ (*mười hai triệu, hai trăm chín mươi tư nghìn, một trăm đồng*) của kỳ hạn ngày 18/01/2019. V nảy sinh ý định chiếm đoạt số tiền này nên sử dụng phiếu thu số AG059841695 có kỳ hạn 01/12/2018 đến 07/01/2019 để thu tiền số tiền 12.294.100đ. Sau đó, V đến gặp ông L tại đoạn đường trước cây xăng Phú Dững ở Tổ 02, phường U, thị xã A. Tại đây, V đưa cho ông L phiếu thu số AG059841695 đã viết sẵn nội dung, ông L tin tưởng nên đã giao cho V số tiền 12.294.100đ. Số tiền này V sử dụng vào việc riêng.

Khoảng tháng 01/2019, khi đến hạn nộp phí của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ số 73803377. Do phiếu thu AG059841695 hết thời hạn và phía Công ty M đã chặn phiếu thu của V nên V tự ý lấy phiếu thu số AG059897864 là phiếu thu của đại lý P, cha của V rồi tự viết nội dung, viết và ký tên “P” vào mục “Người nhận tiền” (“*Tư vấn viên*”). V hẹn gặp ông L lấy lý do phiếu thu AG059841695 bị sai. V đưa phiếu thu AG059897864 cho ông L1, lấy lại phiếu thu AG059841695 gạch bỏ 2 liên của phiếu thu AG059841695 gửi về Công ty M, đồng thời nộp về Công ty M số tiền 3.499.100đ để duy trì hiệu lực hợp đồng số 73803377 nhằm tránh bị phát hiện.

Ngày 11/3/2019, ông L nhận được thông báo về việc chưa nộp phí bảo hiểm kỳ ngày 18/01/2019 của hợp đồng số 73803377. Ông L tiếp tục nộp số tiền 12.294.100đ để duy trì hiệu lực của hợp đồng, đồng thời khiếu nại đến Công ty M. Ngày 10/5/2019, Công ty M xác định phiếu thu AG059897864 hợp lệ nên đã hoàn trả số tiền 12.294.100đ cho ông L1.

Lần thứ hai: Ngày 15/12/2018, V tự ý lấy phiếu thu số AG059897868 có ngày phát hành 14/01/2019 là phiếu thu của đại lý D, mẹ của V. V viết thông tin, ký và viết tên “D” tại mục “Người nhận tiền” (“*Tư vấn viên*”) để thu tiền của bà T. V đến nhà bà T đưa phiếu thu AG059897868, thấy có dấu đỏ của Công ty M, bà Tuyết tin tưởng giao số tiền 13.255.900đ (*mười ba triệu, hai trăm năm mươi lăm nghìn, chín trăm đồng*) kỳ phí bảo hiểm ngày 27/12/2018 của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ số 73061475. Số tiền này V sử dụng vào việc riêng.

Ngày 26/02/2019, bà T được thông báo về việc chưa nộp phí bảo hiểm kỳ 27/12/2018 nên làm đơn khiếu nại đến Công ty M. Do phiếu thu có ngày thu

phí trước ngày được phát hành nên không hợp lệ, Công ty M không chấp nhận khiếu nại của bà Tuyết. Ngày 22/02/2020, V gửi số tiền 13.255.900đ cho ông P để trả cho bà T.

Lần thứ ba: Ngày 23/12/2018, V tự ý lấy phiếu thu số AG059897824 của đại lý Nguyễn Công Tuấn đến nhà ông K. V viết nội dung, viết và ký tên “ P ” vào mục “Người nhận tiền” (“Tur vãn viên”) đưa cho ông K, ông K tin tưởng giao số tiền 21.113.500đ (*hai mươi một triệu, một trăm mười ba nghìn, năm trăm đồng*) của kỳ phí 29/10/2018 hợp đồng bảo hiểm nhân thọ số 73023693.

Sau đó, V nói với bà H là vợ ông K và bà Q là em gái bà H về việc thu phí của hợp đồng số 73023698 và hợp đồng số 73023664. V nói: “Em đi công việc tiện thể ghé nhà chị H nên không kịp chuẩn bị phiếu thu, chị cứ nộp phí rồi em đem phiếu thu ra sau”. Đồng thời, V viết GIẤY XÁC NHẬN về việc nhận tiền. Bà H và bà Q tin tưởng đồng ý giao tiền cho V. Bà H đưa cho V 35.460.200đ (*ba mươi lăm triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn, hai trăm đồng*) của kỳ phí 29/10/2018 hợp đồng bảo hiểm nhân thọ số 73023698. Bà Q đưa cho V 20.122.100đ (*hai mươi triệu, một trăm hai mươi hai nghìn, một trăm đồng*) kỳ phí 30/10/2018 hợp đồng bảo hiểm nhân thọ số 73023664. V chiếm đoạt toàn bộ số tiền nói trên và dùng vào việc trả nợ.

Khi bà H và bà Q yêu cầu đưa phiếu thu, V dùng phiếu thu trước đó đã sử dụng thu tiền của bà H khi ký hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, số 7647156/TR, sửa chữa thông tin về ngày tháng, số tiền, thêm nội dung trong hóa đơn rồi giao cho bà Hằng. Đồng thời, V sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng mẫu 01GTKT2/004 số 0200463947 của Công ty M cấp bà cho bà D khi nộp tiền bảo hiểm tại Công ty, sửa chữa lại năm, số tiền và thêm nội dung rồi đưa cho bà Q .

Ngày 11/10/2019, ông K, bà Hằng, bà Q được thông báo các hợp đồng nói trên chưa đóng phí nên làm đơn khiếu nại đến Công ty M . Ngày 25/10/2019, Công ty M xác nhận phiếu thu AG059897824 hợp lệ, nên tạm ứng số tiền 21.113.500đ cho ông K đóng phí kỳ 29/10/2018. Đối với GIẤY XÁC NHẬN viết tay và hóa đơn 7647156/TR, 01GTKT2/004 số 0200463947 không hợp lệ nên không chấp nhận.

Ngày 20/10/2019, V nhờ cha là ông P đến gặp bà H, bà Q , ông K viết giấy nợ và cam kết trả nợ cho gia đình bà H.

Lần thứ tư: Ngày 26/12/2018, V dùng phiếu thu số AG059897827 là phiếu thu của bà D, V tự viết, ký tên D để thu số tiền 12.922.400đ của kỳ phí 11/11/2018 hợp đồng bảo hiểm nhân thọ số 73029459 đứng tên C. Do bà C đang sinh sống tại Hà Nội nên V đến nhà gặp ông B là chồng bà C. Ông B thấy V ghi và ký tên người khác nên thắc mắc thì V trả lời: “Phiếu thu của mẹ em, không

sao”. Ông B tin tưởng giao số tiền 12.922.400đ (*mười hai triệu, chín trăm hai mươi hai nghìn, bốn trăm đồng*) cho V. Số tiền này V sử dụng vào việc thanh toán nợ chi phí hội thảo tại nhà hàng An Phúc.

Ngày 11/10/2019, bà C được thông báo kỳ phí ngày 11/11/2018 chưa nộp nên đã làm đơn khiếu nại đến Công ty M. Quá trình giải quyết, công ty M xác định phiếu thu số AG059897827 là phiếu thu hợp lệ nên đã tạm ứng số tiền 12.922.400đ phí bảo hiểm định kỳ cho bà C.

Lần thứ năm: Ngày 18/01/2019, V dùng phiếu thu số AG059897876 là phiếu thu của đại lý P, V đã viết sẵn thông tin, ký tên P đến nhà ông L gặp bà O vợ ông L. V đưa phiếu thu AG059897876 để bà O nộp phí bảo hiểm kỳ phí ngày 23/11/2018 của hợp đồng số 73742790 và hợp đồng số 73742791 với tổng số tiền 25.296.800đ (*hai mươi lăm triệu, hai trăm chín mươi sáu nghìn tám trăm, đồng*). Bà O thắc mắc tại sao hai hợp đồng chung một phiếu thu, V trả lời: “Không sao, miễn là tiền được nộp về công ty”. Bà O tin tưởng nên đã giao cho V 25.296.800đ. Số tiền này V sử dụng vào việc riêng.

Ngày 11/3/2019, ông L được thông báo chưa nộp phí bảo hiểm kỳ 23/11/2018 nên đã làm đơn khiếu nại gửi đến Công ty M. Công ty M xác định phiếu thu số AG059897876 là phiếu thu hợp lệ nên đã tạm ứng số tiền 25.296.800đ phí bảo hiểm cho ông Nguyễn Văn L1.

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A thu giữ các vật chứng, tài liệu, cụ thể:

Công ty M giao nộp các phiếu thu gồm:

- + Phiếu thu phí bảo hiểm số AG 059897824 ngày 25/12/2018.
- + Phiếu thu phí bảo hiểm số AG 059897827 ngày 26/12/2018.
- + Phiếu thu phí bảo hiểm số AG 059897864 không đề ngày tháng năm.
- + Phiếu thu phí bảo hiểm số AG 059897876 ngày 18/01/2019.

Bị hại Q giao nộp:

+ Phiếu thu số 7647156/TR do Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ M Việt Nam phát hành.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng do Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ M Việt Nam phát hành, ký hiệu và số không ghi thông tin, mẫu 01GTGTKT2/004.

+ GIẤY XÁC NHẬN viết tay đề ngày 23/12/2018 đứng tên V.

+ Giấy vay nợ viết tay đề ngày 20/10/2019 đứng tên P.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A đã trưng cầu giám định đối với các phiếu thu số AG 059897824; AG 059897827; AG 059897864; AG 059897876; Phiếu thu số 7647156/TR; Hóa đơn giá trị gia tăng mẫu 01GTGTKT2/004; GIẤY XÁC NHẬN ngày 23/12/2018.

Tại Kết luận giám định số 433/KLGD ngày 01/6/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Gia Lai xác định:

- + Chữ viết trên các tài liệu nêu trên (trừ chữ viết “L1” dưới mục “Khách hàng” trên phiếu thu số AG 059897824 và chữ viết “D” dưới mục “Người nhận tiền” trên phiếu thu số 7647156/TR) so với chữ viết của V trên các mẫu so sánh do cùng một người viết ra.

- + Chữ ký dưới mục “Người viết”, “Chữ ký khách hàng (ký, ghi họ tên)” trên Giấy xác nhận lập ngày 23/12/2018 và hóa đơn giá trị gia tăng phiếu thu tiền bảo hiểm mẫu 01GTKT2/004, số 020463947 so với chữ viết của Nguyễn Ngọc Thùy V trên các mẫu so sánh do cùng một người viết ra.

- + Trên phiếu thu số 7647156/TR có vết sửa chữa tại các vị trí số “9” trong dãy số “Ngày 22 tháng 09 năm 2019”, số “3” trong dãy số “35.289.600”. Không xác định được nội dung nguyên thủy trước khi sửa chữa.

- + Trên “Hóa đơn giá trị gia tăng, phiếu thu tiền bảo hiểm” mẫu 01GTKT2/004, số 020463947 có dấu vết sửa chữa tại vị trí số “8” trong dãy số 2018, các số trong dãy số “2.047.200”, số “2”, “0” hàng chục triệu và hàng triệu trong dãy số “20.479.200”. Không xác định được nội dung nguyên thủy trước khi sửa chữa.

Kết luận giám định số 543/KLGD ngày 27/7/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Gia Lai xác định:

- + Chữ ký đứng tên P và “P” dưới mục Người nhận tiền (Tur văn viên) trên các mẫu cần giám định so với chữ ký của P trên các mẫu so sánh không phải do cùng một người ký ra.

- + Chữ ký đứng tên D dưới mục Người nhận tiền (Tur văn viên) trên các mẫu cần giám định so với chữ ký của D trên các mẫu so sánh không phải do cùng một người ký ra.

- + Không đủ yếu tố giám định chữ ký, chữ viết dưới mục “Người nhận tiền” (Đại lý) trên mẫu cần giám định (phiếu thu số 7647156/TR).

Đối với phiếu thu số AG059897868 do Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ M Việt Nam phát cho bà D sau đó V sử dụng để thu tiền của bà T, bà T đã nộp tại Văn phòng đại lý Công ty Công ty M Việt Nam tại Y. Sau đó, văn phòng đã làm thất lạc nên không thu giữ được.

Tại Bản cáo trạng số 30/CT-VKS ngày 09/10/2020 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã A đã truy tố bị cáo V về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo V phạm tội “Lừa đảo

chiếm đoạt tài sản”. Đề nghị áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; Điều 38; điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo từ 30 đến 36 tháng tù. Về dân sự: Đề nghị căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585, khoản 1 Điều 586; Điều 589 của Bộ Luật Dân sự buộc bị cáo phải bồi thường cho bà H 40.188.226đ và bồi thường cho bà Q 22.805.046đ. Đồng thời đề nghị buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa ông L trình bày: Vào ngày 08/01/2019 ông có nộp phí bảo hiểm nhân thọ theo hợp đồng số 71915916 và 71915915 với số tiền 6.581.800đ cho V, tại thời điểm này mặc dù hợp đồng bảo hiểm nhân thọ số 73803377 chưa đến hạn nhưng ông L đề nghị nộp số tiền 12.294.100đ của kỳ hạn ngày 18/01/2019, nên V đã sử dụng phiếu thu số AG059841695 có kỳ hạn 01/12/2018 đến 07/01/2019 để thu của ông L 12.294.100đ. Đến khoảng tháng 01/2019 V đến gặp ông L và nói do phiếu thu AG059841695 bị sai nên V đưa phiếu thu AG059897864 cho ông L1, lấy lại phiếu thu AG059841695. Ngày 11/3/2019, ông L nhận được thông báo về việc chưa nộp phí bảo hiểm kỳ ngày 18/01/2019 của hợp đồng số 73803377 nên ông L tiếp tục nộp số tiền 12.294.100đ để duy trì hiệu lực của hợp đồng, đồng thời khiếu nại đến Công ty M. Ngày 10/5/2019, Công ty M xác định phiếu thu AG059897864 hợp lệ nên đã hoàn trả số tiền 12.294.100đ cho ông L1. Ông L đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và không yêu cầu bị cáo phải bồi thường.

Lời khai của bà T có tại hồ sơ thể hiện: Ngày 20/01/2019 V có đến nhà bà Tuyết để thu tiền bảo hiểm nhân thọ theo hợp đồng số 73061475 với số tiền 13.255.900đ. V có đưa cho bà Tuyết phiếu thu số AG059897868. Ngày 26/02/2019, bà T được thông báo về việc chưa nộp phí bảo hiểm kỳ 27/12/2018 nên làm đơn khiếu nại đến Công ty M. Ngày 22/02/2020, V gửi số tiền 13.255.900đ cho ông P để trả cho bà T. Hiện nay bà T đã nhận lại số tiền do V chiếm đoạt, vì vậy bà không yêu cầu bị cáo phải bồi thường và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Lời khai của ông K, bà H và bà Q tại phiên tòa thể hiện: Vào ngày 23/12/2018 V có thu tiền bảo hiểm nhân thọ của ông K theo hợp đồng số 73023693 với số tiền 21.113.500đ. Khi thu tiền V có viết phiếu thu số AG: 059897824 đưa cho ông K. Sau đó, V thu của bà Hằng 35.460.200đ và thu của bà Q 20.122.100đ phí bảo hiểm của hợp đồng số 73023698 và hợp đồng số 73023664. Khi thu tiền của bà H và bà Q, V chỉ viết GIẤY XÁC NHẬN cho bà H và bà Q mà không cấp hóa đơn. Sau đó, theo yêu cầu của bà H và bà Q, V đã đưa hóa đơn thu tiền cho bà Hằng và bà Q. Ngày 11/10/2019, ông K, bà H, bà

Q được thông báo các hợp đồng nói trên chưa đóng phí nên làm đơn khiếu nại đến Công ty M. Ngày 25/10/2019, Công ty M xác nhận phiếu thu AG059897824 hợp lệ, nên tạm ứng số tiền 21.113.500đ cho ông K đóng phí kỳ 29/10/2018. Đối với GIẤY XÁC NHẬN viết tay và các hóa đơn do V đưa cho bà H và bà Q là không hợp lệ nên không chấp nhận. Về hình sự: Ông K, bà H và bà Q yêu cầu xét xử bị cáo theo quy định của pháp luật. Về dân sự: Bà H và bà Q đều yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt và bồi thường thiệt hại 20 tháng tiền lãi, với mức lãi suất 8%/năm.

Lời khai của bà C và ông B có tại hồ sơ thể hiện: Ngày 26/12/2018 V có đến nhà ông, bà để thu phí bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ số 73029459 đứng tên C. Do bà C không ở nhà nên ông B đã nộp thay với số tiền 12.922.400đ. Khi thu tiền V có đưa cho ông B hóa đơn số AG059897827. Ngày 11/10/2019 bà C nhận được thông báo chưa nộp tiền phí bảo hiểm nên đã làm đơn khiếu nại gửi đến Công ty M. Sau đó, Công ty M chấp nhận số tiền đã nộp. Bà C và ông B đều không yêu cầu bị cáo phải bồi thường thiệt hại.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn L và bà O trình bày: Ngày 18/01/2019 V có đến nhà thu phí bảo hiểm của ông L và bà O kỳ phí ngày 23/11/2018 của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ số 73742790 và hợp đồng bảo hiểm nhân thọ số 73742791 với tổng số tiền 25.296.800đ. Khi thu tiền V có giao cho ông L và bà O phiếu thu số AG059897876. Đến ngày 11/3/2019 ông L và bà O nhận được thông báo chưa nộp phí bảo hiểm kỳ phí ngày 23/11/2018 nên đã làm đơn khiếu nại gửi đến Công ty M và được chấp nhận. Vì vậy, ông L và bà O đều yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và không yêu cầu bị cáo phải bồi thường.

Lời khai của ông P và bà D tại phiên tòa thể hiện: V là con đẻ của ông P và bà D. Trong khoảng thời gian từ tháng 11 năm 2018 đến tháng 01 năm 2019 V đã tự ý sử dụng hóa đơn thu phí bảo hiểm được Công ty M cấp cho ông P và bà D để thu tiền của khách hàng, sau đó không giao lại cho ông P, bà D mà sử dụng cá nhân. Ông P và bà D đều trình bày không ủy quyền cho V thu tiền phí bảo hiểm, không biết việc V tự ý thu tiền của khách hàng, không sử dụng số tiền mà V thu được. Sau khi khách hàng khiếu nại, gia đình đã cố gắng khắc phục hậu quả bồi thường thiệt hại cho một số khách hàng. Đối với số tiền mà V chiếm đoạt của bà H và bà Q, do hoàn cảnh kinh tế gia đình hết sức khó khăn nên đến nay chưa bồi thường được.

Lời khai của bà Q1 đại diện Công ty M có tại hồ sơ thể hiện: Ngày 21/6/2012, V ký hợp đồng đại lý bảo hiểm nhân thọ với Công ty TNHH M. Cuối năm 2018, do vi phạm thời hạn nộp phí bảo hiểm định kỳ đã thu của khách

hàng, V bị Công ty M chặn phiếu thu, không được ủy quyền thu tiền phí bảo hiểm định kỳ của khách hàng. Trong thời gian từ tháng 11/2018 đến tháng 01/2019, V đã sử dụng phiếu thu của đại lý khác, sử dụng các phiếu thu cũ sửa chữa lại, sử dụng giấy xác nhận viết tay để thu tiền phí bảo hiểm của khách hàng rồi chiếm đoạt với tổng số tiền 140.465.000đ. Trong đó: Chiếm đoạt của ông L: 12.294.100đ; chiếm đoạt của bà T 13.255.900đ; chiếm đoạt của ông K 21.113.500đ; chiếm đoạt của bà Q 20.122.100đ; chiếm đoạt của bà H 35.460.200đ; chiếm đoạt của bà C 12.922.400đ; chiếm đoạt của ông L 25.296.800đ. Đến nay, Nguyễn Ngọc Thùy V đã nộp tiền bồi thường cho một số khách hàng gồm ông L, ông K, bà C, ông L thông qua Công ty M để duy trì hiệu lực hợp đồng bảo hiểm cho khách hàng và tiếp tục bồi thường cho khách hàng còn lại. Vì vậy, đại diện Công ty M xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và không yêu cầu bị cáo phải bồi thường về dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thị xã A, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó, hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ vụ án, do đó đã có đủ cơ sở xác định: Bị cáo V làm đại lý bảo hiểm nhân thọ của Công ty TNHH M, do nhiều lần tiếp xúc, thu phí bảo hiểm định kỳ của khách hàng nên quen biết và được khách hàng tin tưởng. Trong khoảng thời gian từ tháng 11 năm 2018 đến tháng 01 năm 2019 do bản thân và gia đình gặp khó khăn về tài chính nên bị cáo đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của khách hàng. Vì vậy, mặc dù trong giai đoạn này đã bị Công ty M chặn phiếu thu, không được ủy quyền thu tiền phí bảo hiểm định kỳ của khách hàng nhưng V đã dùng các thủ đoạn gian dối như: Tự ý sử dụng phiếu thu của đại lý khác, sử dụng phiếu thu chưa đến hạn thu phí, dùng giấy xác nhận viết tay, sửa chữa phiếu thu cũ để chiếm đoạt của 07 khách hàng trên địa bàn thị xã A, huyện Y1 và huyện Y với tổng số tiền là 140.465.000đ. Do đó, đã đủ cơ sở tuyên bố bị cáo V phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

[3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Trong vụ án này bị cáo nhiều lần thực hiện hành vi gian dối để chiếm đoạt tài sản. Giá trị tài sản mỗi lần chiếm đoạt đều trên 2.000.000đ nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã bồi thường một phần thiệt hại cho bị hại và được một số bị hại xin giảm nhẹ hình phạt. Vì vậy, cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[5] Việc quyết định hình phạt đối với bị cáo: Hành của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội tại địa phương. Vì vậy, căn cứ vào tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, các đặc điểm về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự xét thấy cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới có đủ tác dụng giáo dục, răn đe đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[6] Về dân sự:

- Bà H yêu cầu bị cáo phải bồi thường: Số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt: 35.460.200đ; tiền lãi với mức lãi suất 8%/năm, tính tròn 20 tháng: 4.728.026đ; tổng cộng: 40.188.226đ.

- Bà Q yêu cầu bị cáo phải bồi thường: Số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt: 20.122.100đ; tiền lãi với mức lãi suất 8%/năm, tính tròn 20 tháng: 2.682.946đ; tổng cộng: 22.805.046đ.

Tại phiên tòa bị cáo V chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị Hằng và bà Nguyễn Thị Q. Xét yêu cầu bà H và bà Q là có căn cứ, được bị cáo tự nguyện chấp nhận nên cần phải buộc bị cáo bồi thường cho bà H 40.188.226đ, bồi thường cho bà Q 22.805.046đ.

[7] Về hình phạt bổ sung: Xét bị cáo hiện không có nghề nghiệp, gia đình kinh tế gặp khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

[8] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136; Điều 260; khoản 1 Điều 268; khoản 1 Điều 299 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 21; điểm a khoản 1 Điều 23; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; Điều 38; điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự;

Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585, khoản 1 Điều 586; Điều 589 của Bộ Luật Dân sự.

Tuyên bố bị cáo V phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Xử phạt bị cáo V 30 (ba mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày vào trại chấp hành án.

Về dân sự:

- Buộc bị cáo V phải bồi thường cho bà H số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt: 35.460.200đ; tiền lãi với mức lãi suất 8%/năm, tính tròn 20 tháng: 4.728.026đ; tổng cộng: 40.188.226đ (*bốn mươi triệu, một trăm tám mươi tám nghìn, hai trăm hai mươi sáu đồng*).

- Buộc bị cáo V phải bồi thường cho bà Q số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt: 20.122.100đ; tiền lãi với mức lãi suất 8%/năm, tính tròn 20 tháng: 2.682.946đ; tổng cộng: 22.805.046đ (*hai mươi hai triệu, tám trăm không năm nghìn, không trăm bốn mươi sáu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự.

Về án phí: Buộc bị cáo V phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 3.149.663đ (*ba triệu, một trăm bốn mươi chín nghìn, sáu trăm sáu mươi ba đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (22/12/2020), bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo trình tự phúc thẩm. Riêng bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- VKSND thị xã A;
- Công an thị xã A;
- Chi cục THADS thị xã A;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Tứ Hải

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Kia

Trần Văn Thảo

Bùi Tứ Hải

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Kia

Trần Văn Thảo

Bùi Tứ Hải